

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN LÃO
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 43/2020/HNGĐ-ST
Ngày 22-9-2020
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN LÃO, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên;

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Bùi Thu Lan,

Bà Trịnh Thị Sớm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Hải Hà-Thư ký Toà án nhân dân huyện An Lão, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Lão, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Thu Hà- Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện An Lão, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 173/2020/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 6 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 753/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 794/2020/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Đ; trú tại: Thôn L, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt tại phiên tòa (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Chị Trịnh Thị T; đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn L, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện nay: Thôn T, xã M, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt tại phiên tòa (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 22 tháng 6 năm 2020 và các bản tự khai, nguyên đơn là anh Nguyễn Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Đ tự nguyện đăng ký kết hôn với chị Trịnh Thị T vào ngày 22 tháng 01 năm 1999 tại Ủy ban nhân dân xã Tân Viên, huyện An Lão, TP Hải Phòng. Anh chị chung sống một thời gian thì phát sinh mâu

thuần, nguyên nhân do quan điểm sống của hai người không hợp nhau, thiếu tôn trọng nhau nên vợ chồng thường xuyên xảy ra va chạm làm ảnh hưởng lớn đến cuộc sống, sinh hoạt. Gia đình hai bên đã khuyên bảo nhưng không có kết quả, mâu thuẫn ngày càng căng thẳng. Anh chị đã sống ly thân khoảng 10 năm, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị T. Về con chung: Anh chị có 02 con là Nguyễn Đức Thanh T' sinh ngày 09 tháng 11 năm 1999 và Nguyễn Đức D sinh ngày 04 tháng 02 năm 2002. Các con của anh chị đều đã đủ 18 tuổi và không thuộc trường hợp phải chăm sóc, nuôi dưỡng nên anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là chị Trịnh Thị T có lời khai thể hiện chị hoàn toàn thống nhất như nội dung anh T đã trình bày về điều kiện, thời gian, địa điểm kết hôn, quá trình chung sống và nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn. Nay anh T có đơn xin ly hôn, chị cũng xác định tình cảm vợ chồng thực sự không còn khả năng đoàn tụ nên đồng ý ly hôn với anh T. Về con chung, như anh T đã trình bày là đúng, chị cũng không đề nghị giải quyết về con chung, tài sản chung.

Tại phiên tòa, anh chị đều vắng mặt nên không có lời khai.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Lão tham gia phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Tòa án nhân dân huyện An Lão đã xác định đúng quan hệ pháp luật có tranh chấp, thẩm quyền, thời hạn giải quyết vụ án, tư cách đương sự, mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng, xác minh, thu thập chứng cứ, cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải đều được thực hiện đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, Điều 97, Điều 173, Điều 177, Điều 203, Điều 208, Điều 209, Điều 210 và Điều 211 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại các điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn về cơ bản đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ được quy định tại các điều 70, 72 và 199 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề xuất việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử: Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Nguyễn Đ được ly hôn chị Trịnh Thị T. Về con chung: Các con của anh chị đều đã đủ 18 tuổi và không thuộc trường hợp phải chăm sóc, nuôi dưỡng nên không xem xét. Về tài sản chung anh chị không đề nghị giải quyết nên không xem xét. Về án phí: Anh T phải nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật có tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Nguyễn Đ có đơn xin ly hôn với chị Trịnh Thị T. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị T là bị đơn trong vụ án và cư trú tại thôn Tân Nam, xã Mỹ Đức, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Lão theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Thủ tục giải quyết vụ án: Quá trình giải quyết vụ án chị T vắng mặt nên Tòa án đã tổng đạt hợp lệ những tài liệu sau: Thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo về việc đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản đã tiếp cận công khai chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng chị T vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai. Anh chị đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh chị theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Trong bản tự khai, biên bản xác minh và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án đều thể hiện anh Nguyễn Đ và chị Trịnh Thị T xây dựng hạnh phúc với nhau trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Viên, huyện An Lão, TP Hải Phòng vào ngày 22 tháng 01 năm 1999. Vì vậy quan hệ hôn nhân của anh chị là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 8 và khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình. Sau khi chung sống được một thời gian giữa anh chị phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do quan điểm sống của hai người không hợp nhau, thiếu tôn trọng nhau, thường xuyên xảy ra va chạm làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến cuộc sống, sinh hoạt. Anh chị đã sống ly thân một thời gian dài nhưng không có giải pháp nào để khắc phục mâu thuẫn và đều xác định tình cảm vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ nên mong muốn được ly hôn. Như vậy có thể thấy rằng anh chị không còn yêu thương, quý trọng nhau, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống, mức độ mâu thuẫn ngày càng căng thẳng, trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó cần áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình để giải quyết cho anh chị được ly hôn.

[4] Về con chung: Các con đều đã đủ 18 tuổi, không thuộc trường hợp phải chăm sóc, nuôi dưỡng, anh chị không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Anh chị đều không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Anh T là nguyên đơn phải nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[7] Về quyền kháng cáo: Anh chị được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; điểm a khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 244; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Đ được ly hôn chị Trịnh Thị T.
2. Về án phí: Anh Nguyễn Đ phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh Nguyễn Đ đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0011433 ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Lão, thành phố Hải Phòng. Anh Nguyễn Đ đã nộp đủ án phí.
3. Về quyền kháng cáo bản án: Anh Nguyễn Đ và chị Trịnh Thị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. Hải Phòng;
- VKSNK TP. Hải Phòng;
- VKSND huyện An Lão;
- Chi cục THADS huyện An Lão;
- Các đương sự;
- UBND xã Tân Viên;
- Lưu: Hồ sơ, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Duyên